

**CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ GBT**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ GBT

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: GBT INVESTMENT COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: GBT INVESTMENT.,LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109383431

**3. Ngày thành lập:** 19/10/2020

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 2/30 đường Lê Trọng Tấn, Phường La Khê, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                 | Mã ngành    |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | In ấn                                                                                     | 1811        |
| 2.  | Dịch vụ liên quan đến in                                                                  | 1812        |
| 3.  | Sao chép bản ghi các loại                                                                 | 1820        |
| 4.  | Sản xuất pin và ắc quy                                                                    | 2720        |
| 5.  | Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác                                                    | 2732        |
| 6.  | Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại                                                   | 2733        |
| 7.  | Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng                                                         | 2740        |
| 8.  | Sản xuất đồ điện dân dụng                                                                 | 2750        |
| 9.  | Sản xuất thiết bị điện khác                                                               | 2790        |
| 10. | Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn                                                    | 3311        |
| 11. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                | 3312        |
| 12. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                    | 3313        |
| 13. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                    | 3314        |
| 14. | Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) | 3315        |
| 15. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                   | 3320        |
| 16. | Sản xuất điện                                                                             | 3511        |
| 17. | Truyền tải và phân phối điện<br>Chi tiết: Phân phối điện                                  | 3512        |
| 18. | Xây dựng nhà để ở                                                                         | 4101        |
| 19. | Xây dựng nhà không để ở                                                                   | 4102        |
| 20. | Xây dựng công trình đường sắt                                                             | 4211        |
| 21. | Xây dựng công trình đường bộ                                                              | 4212        |
| 22. | Xây dựng công trình điện                                                                  | 4221(Chính) |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 23. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4222 |
| 24. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4223 |
| 25. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4229 |
| 26. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4291 |
| 27. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4292 |
| 28. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4293 |
| 29. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4299 |
| 30. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4311 |
| 31. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(Trừ hoạt động nổ mìn)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4312 |
| 32. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4321 |
| 33. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4322 |
| 34. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4329 |
| 35. | Hoàn thiện công trình xây dựng<br>Chi tiết:<br>- Trát vữa bên trong và bên ngoài các công trình nhà và công trình xây dựng khác, bao gồm các nguyên liệu đánh bóng,<br>- Lắp đặt cửa ra vào (loại trừ cửa tự động và cửa cuốn), cửa sổ, khung cửa ra vào, khung cửa sổ bằng gỗ hoặc bằng những vật liệu khác,<br>- Lắp đặt thiết bị, đồ dùng nhà bếp, cầu thang và những hoạt động tương tự,<br>- Lắp đặt thiết bị nội thất,<br>- Hoạt động hoàn thiện bên trong công trình như: Làm trần, ốp gỗ tường, hoặc vách ngăn di chuyển được...<br>- Xếp, lợp, treo hoặc lắp đặt trong các toà nhà hoặc các công trình khác như:<br>+ Lát sàn hoặc tường bằng gạch, bê tông, đá xẻ, gạch gốm,<br>+ Lót ván sàn và các loại phủ sàn bằng gỗ khác,<br>+ Thảm và tấm phủ sơn lót sàn, bao gồm bằng cao su và nhựa,<br>+ Lát sàn hoặc ốp tường bằng gạch không nung, đá hoa, đá hoa cương (granit), đá phiến...<br>+ Giấy dán tường,<br>- Sơn bên ngoài và bên trong công trình nhà,<br>- Sơn các kết cấu công trình dân dụng,<br>- Lắp gương, kính,<br>- Làm sạch các toà nhà mới sau xây dựng,<br>- Các công việc hoàn thiện nhà khác,<br>- Lắp đặt nội thất các cửa hàng, nhà di động, thuyền... | 4330 |
| 36. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4390 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 37. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>- Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự<br>- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4649 |
| 38. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4651 |
| 39. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông<br>(không bao gồm thiết bị phát, thu-phát sóng vô tuyến điện)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4652 |
| 40. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4653 |
| 41. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi)<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị y tế<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu | 4659 |
| 42. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4690 |
| 43. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật, tư vấn tài chính, chứng khoán)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 6619 |
| 44. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: Môi giới bất động sản; Sàn giao dịch bất động sản; Tư vấn bất động sản; Quản lý bất động sản (Trừ đấu giá bất động sản, quyền sử dụng đất)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 6820 |
| 45. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>(Không bao gồm tư vấn tài chính, chứng khoán và hôn nhân có yếu tố nước ngoài)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 7020 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 46. | <p>Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thiết kế kiến trúc công trình;</li> <li>- Thiết kế công trình cầu, đường bộ;</li> <li>- Thiết kế xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp;</li> <li>- Thiết kế công trình cảng, đường thủy; - Thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật;</li> <li>- Thiết kế hệ thống điện công trình dân dụng;</li> <li>- Thiết kế công trình đường dây và trạm biến áp đến 35KV ;</li> <li>- Khảo sát địa chất công trình- địa kỹ thuật;</li> <li>- Khảo sát địa hình ;</li> <li>- Thiết kế quy hoạch xây dựng ;</li> <li>- Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình hạ tầng kỹ thuật;</li> <li>- Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng và công nghiệp;</li> <li>- Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình giao thông;</li> <li>- Tư vấn lập hồ sơ mời thầu, tư vấn đánh giá hồ sơ dự thầu (Không bao gồm xác định giá gói thầu, giá hợp đồng trong xây dựng);</li> <li>- Tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng công trình (Chỉ hoạt động khi đáp ứng đủ điều kiện năng lực theo quy định của pháp luật và trong phạm vi chứng chỉ hành nghề đã ĐKKD);</li> <li>- Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình</li> </ul> | 7110 |
| 47. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 7310 |
| 48. | <p>Hoạt động thiết kế chuyên dụng</p> <p>Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 7410 |
| 49. | <p>Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hoạt động phiên dịch;</li> <li>- Hoạt động môi giới thương mại, sắp xếp có mục đích và bán ở mức nhỏ và trung bình, bao gồm cả thực hành chuyên môn, không kể môi giới bất động sản;</li> <li>- Hoạt động môi giới bản quyền (sắp xếp cho việc mua và bán bản quyền);</li> <li>- Tư vấn về công nghệ khác<br/>(Loại trừ hoạt động của những nhà báo độc lập)</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 7490 |
| 50. | <p>Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh</li> <li>- Đại diện thương nhân ;</li> <li>- Ủy thác mua bán hàng hóa ;</li> <li>- Nhượng quyền thương mại</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 8299 |

**6. Vốn điều lệ:** 5.000.000.000 VNĐ

## 7. Danh sách thành viên góp vốn:

| STT | Tên thành viên     | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|--------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN QUỲNH HƯƠNG | 69K tổ 1A, Phường Trung Liet, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam               | 3.750.000.000         | 75,000    | 001183020833                                                                                                                                      |         |
| 2   | NGUYỄN ĐỨC ANH     | 69K tổ 1A, Phường Trung Liet, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam               | 1.250.000.000         | 25,000    | 001090028220                                                                                                                                      |         |

### 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Ho và tên: NGUYỄN QUỲNH HƯƠNG

Giới tính: *Nữ*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: 19/10/1983

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 001183020833

Ngày cấp: 14/12/2016

Nơi cấp: Cục Cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: 69K tổ 1A, Phường Trung Liệt, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: 69K tổ 1A, Phường Trung Liệt, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội